

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 75/2025/DSPT

Ngày: 29-4-2025

V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương

Các thẩm phán: Ông Hoàng Văn Giang

Bà Vũ Thị An

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lương Thị Thuý Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:** Bà Vũ Thị Năm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Trong các ngày 25 tháng 4 năm 2025 và ngày 29 tháng 4 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2024 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 30/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 214/2024/QĐ - PT ngày 25 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Cao Thị N, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của N: Bà Cao Thị S, sinh năm 1973; Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt ngày 25/4/2025 vắng mặt ngày 29/4/2025).

2. Bị đơn: Ông Ma Phúc H1, sinh năm 1963 (Đã chết ngày 30/10/2020).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị H, sinh năm 1970; Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (là vợ ông Ma Phúc H1). Có mặt.

- Anh Ma Phúc H2, sinh năm 1993; Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (là con ông Ma Phúc H1). Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1930; Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (là mẹ đẻ ông Ma Phúc H1). Vắng mặt.

- Chị Ma Thị H3, sinh năm 1990; Trú tại: Xóm A, thôn E, xã C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh (là con ông Ma Phúc H1). Vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị N1, anh Ma Phúc H2, chị Ma Thị H3 đều ủy quyền cho Bà Lê Thị H, sinh năm 1970; Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (Bà H có mặt).

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Bùi Quang T, sinh năm 1964; Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình.

3.2. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên;

Địa chỉ trụ sở: Thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh T1 – chức vụ: Chủ tịch UBND.

Đại diện theo ủy quyền ông Trần Trường T2, sinh năm 1978; Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên môi trường huyện Đ. Vắng mặt.

4. Người làm chứng trong vụ án:

Ông Ma Đình C, sinh năm 1957; Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Bà Cao Thị S là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Cao Thị N (người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Cao Thị S) trình bày:

Năm 1970 bố mẹ bà là ông Cao Văn D và bà là Lê Thị T3 từ tỉnh Thái Bình lên xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên làm ăn sinh sống. Khi mới lên, bố mẹ bà mua 01 căn nhà của Cửa hàng Hợp tác xã mua bán xã T ở cạnh bờ hồ Đ (hồ Đ của xã B giáp ranh với xã T) để ở và làm hiệu may quần áo, sau đó bố mẹ bà khai phá đất để trồng chè và trồng cây ăn quả (khu đất gia đình ông H1 tranh chấp chiếm giữ hiện tại) thuộc xóm K, xã T. Năm 1978 -1979, xã B thực hiện dự án đắp bờ hồ Đ, Ủy ban nhân dân xã P3 với Ban chỉ huy công trường đã tiến hành kiểm đếm, nghiệm thu cây cối, hoa màu (gồm có chè, mít, chanh, xoan, nhãn và cây hoa màu khác) của gia đình và tiến hành đền bù cây đặc sản trên đất, sau đó gia đình bà chuyển đi nơi khác để Ủy ban nhân dân xã B lấy đất đắp bờ hồ Đ. Năm 1981 dự án hồ Đ hoàn thành, gia đình bà tiếp tục canh tác diện tích chè không bị thu hồi và tiếp tục trồng cây cối, hoa màu. Cuối năm 1987 bà xây dựng gia đình và được bố mẹ cho bà thừa đất chè để canh tác thu hoa lợi và cho diện tích đất trước đây trồng cây ăn quả được đền bù khi thực hiện dự án đắp hồ Đ, vợ chồng bà đã làm 01 ngôi nhà sàn gần khu đất chè để ở và trồng cây ăn quả. Năm 1994, khi thực hiện việc kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổ tác nghiệp của Ủy ban nhân dân xã T đã đến khu đất chè, đất thổ cư bà đang quản lý, sử dụng để xác định và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 10/01/1997 bà được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00443, số bìa E 1752361 với 02 thửa đất, thửa đất chè có diện tích là 686 m² và thửa đất thổ cư có diện tích 200 m², cả 02 thửa đều thuộc tờ bản đồ số 5, bản đồ 299 xã T. Cuối năm 1997 gia đình bà chuyển về quê ở tỉnh Thái Bình sinh sống, bà đã giao lại toàn bộ nhà, đất thổ cư và thửa đất chè cho chị S - là em gái bà trông giữ, canh tác. Quá trình sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai. Năm 2001, ông H1 bắt đầu đến tranh chấp, ông H1 cho rằng khu đất đó là đất ông cha, bố mẹ ông H1 đã quản lý từ khoảng năm 1953 - 1954, ông H1 yêu cầu bà dỡ nhà để trả đất cho ông H1, bà không đồng ý, khi đó do nhà không có người ở, sử dụng trực tiếp nên bị dột, mục nát dần nên cuối năm 2001, chị S - em gái chị đã dỡ nhà. Sau khi dỡ nhà, gia đình ông H1 tiến hành san đất và làm nhà trên diện tích đất thổ cư của bà, đồng thời tiến hành phá cây cối, rào chắn lối đi vào bãi chè của bà và lấn chiếm một phần đất chè của bà. Khi ông H1 tranh chấp, lấn chiếm bà đã đề nghị chính quyền địa phương giải quyết nhưng ông H1 vẫn cho rằng đó là đất của ông, cha gia đình ông H1, ông H1 lấy lại. Sau khi hòa giải không thành, bà đã làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Định Hóa giải quyết, Ủy ban

nhân dân xã T đã chuyển hồ sơ đến Tòa án nhân dân huyện Định Hóa để giải quyết theo thẩm quyền.

Sau khi thụ lý, Tòa án đã tiến hành xác minh, xem xét thẩm định tại chỗ, đối chiếu với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Cao Thị N thì thửa đất thổ cư có số thửa 178, đất chè có số thửa 178 b đều thuộc tờ bản đồ số 5 xã T, không phù hợp với thực tế đất đang sử dụng. Tòa án nhân dân huyện Định Hóa đã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Đ xác định làm rõ hồ sơ địa chính với thực địa thửa đất nêu trên và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Cao Thị N. Sau khi Tòa án có văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân huyện Đ đã ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà, căn cứ quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Đ. Không đồng ý với quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà đã khiếu nại quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Đ, Quá trình giải quyết khiếu nại, năm 2006, Ủy ban nhân dân huyện Đ đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 114 ngày 24/02/2006 quyết định hủy bỏ quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà đồng thời giao cơ quan có thẩm quyền chỉnh sửa hồ sơ địa chính và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể: 200 m² đất thổ cư thuộc thửa 177, tờ bản đồ số 5, còn diện tích 686 m² đất chè có số thửa là 178, tờ bản đồ số 5 - bản đồ 299 xã T. Sau khi giải quyết khiếu nại, chỉnh sửa hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà tiếp tục khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Định Hóa giải quyết, yêu cầu gia đình ông Ma P Hơn phải dỡ nhà, di chuyển toàn bộ cây cối đã trồng trên đất tranh chấp để bà sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án, ông H1 chết ngày 30/10/2020, bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc bà Lê Thị H - là vợ ông H1 phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng, cây trồng trên đất để trả lại cho bà diện tích đất bà đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ là 868m², trong đó có 200m² đất thổ cư; 686m² đất trồng chè theo kết quả xem xét, thẩm định định giá.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Quang T (chồng bà N) ủy quyền cho bà Cao Thị S tham gia tố tụng. Bà S giữ nguyên quan điểm như bà N trình bày.

- *Quá trình giải quyết, bị đơn ông Ma Phúc H1 trình bày:*

Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị N và không nhất trí với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Cao Thị N với lý do: Nguồn gốc 02 thửa đất bà N khởi kiện ông tranh chấp là của bố, mẹ ông khai phá từ những năm 1953 và quản lý liên tục. Đến năm 1979 – 1980 gia đình ông cho xã B mượn để lấy đất đắp hồ Đ thì quả đồi mới biến động, khi bàn giao xã B đã thỏa thuận sau khi lấy đất phần trên để đắp bờ hồ xong thì trả lại cho gia đình quản lý. Năm 1988 khi biết tin bà N làm nhà ở ông về giải quyết tình cảm thì ông D (bố bà N) và bà N xin ở nhờ 02 năm, không cần làm giấy tờ và từ năm 1991 bà N bỏ đi, bà N được cấp sổ bìa đỏ lúc nào ông không biết, đến khi bà N khởi kiện ông mới biết. Việc cấp sổ bìa đỏ cho bà N ông không nhất trí.

Ông H1 trình bày thêm: Vào khoảng từ năm 1975 đến năm 1977 bố ông là Ma Phúc N2 có cho ông Cao Văn D (bố bà N) mượn đất ở nhưng không làm giấy tờ gì. Năm 1987 khi biết bà N và ông D làm nhà trên diện tích đất đang có tranh chấp hiện tại, ông có nói với bà N nhưng bà N bảo chỉ sử dụng 02 năm, đến năm 1991 bà N bỏ đi đâu ông không rõ. Năm 2001 ông san đất để làm nhà ở từ đó đến nay, ông chưa bán cho ai. Việc bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông và gia đình không ai biết. Thực tế, tại thời điểm bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, bà N không có mặt tại địa phương và thực tế không còn sử dụng đất. Nay bà N yêu cầu ông phải dỡ bỏ nhà, các công trình xây dựng và khai thác cây cối có trên đất, trả lại cho bà N ông không chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H1 chết năm 2020, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H1, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H hoàn toàn nhất trí với các ý kiến của ông Ma Phúc H1, không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại phiên hòa giải ngày 25/3/2024, người đại diện cho bà H là bà Hoàng Thị H4 trình bày: Bà nhất trí với trình bày của bà H và không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì: Thứ nhất, về nguồn gốc 02 thửa đất là của gia đình ông H1, được gia đình ông H1, bà H sử dụng liên tục 3 đời, từ đời ông, cha ông Hôn; Thứ hai, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N là không đúng quy định của pháp luật; Thứ ba, khi gia đình ông N2 (bố ông H1) cho UBND xã T và B lấy đất để đắp bờ hồ Đ, có thỏa thuận khi nào đắp xong bờ hồ thì trả lại đất cho gia đình ông H1, từ năm 1983 đến 1989 thì ông H1 đi bộ đội, không biết UBND xã làm xong dự án hồ lúc nào, nhưng đến nay UBND xã B và UBND xã T chưa trả lại đất cho gia đình ông H1, bà H. UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N là không đúng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Lưu Thúy H5 trình bày: Bà nhất trí hoàn toàn với các ý kiến trình bày của bà H và người đại diện của bà H là bà H4 đã trình bày. Bà H5 đề nghị làm rõ nguồn gốc, quá trình sử dụng đất tranh chấp và trình tự thủ tục cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N.

Do ông Ma P Hôn chết ngày 30/10/2020, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H1, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ngoài bà Lê Thị H (là vợ ông H1) còn có: Bà Nguyễn Thị N1 (là mẹ đẻ ông H1); anh Ma Phúc H2 và chị Ma Thị H3, (là con của ông H1, bà H) trình bày:

Bà Nguyễn Thị N1 (là vợ ông Ma Phúc N2 và là mẹ của ông Ma Phúc H1) trình bày: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của bố, mẹ chồng bà để lại từ trước, sau đó cho vợ chồng bà canh tác. Ông Cao Văn D có cửa hàng may vá quần áo ở khu vực dưới lòng hồ, sau khi đắp bờ hồ thì khu vực đó bị ngập nên ông D có mượn đất của vợ, chồng bà để làm quán ở phía trên. Sau đó ông D không ở mà chuyển vào ở cùng con trai cùng xóm T, xã T. Năm 2001 ông H1 (con trai bà) làm nhà ở vị trí đất hiện nay, không tranh chấp gì. Năm 2002 mới xảy ra tranh chấp với bà N. Bà N khởi kiện thì bà không đồng ý, vì toàn bộ quả đồi là của ông bà đời trước để lại, bà không bán cho ai.

Anh Ma Phúc H2 trình bày: Về nguồn gốc thửa đất là của ông bà nội anh (ông Ma Phúc N2 và bà Nguyễn Thị N1) để lại cho bố mẹ anh canh tác. Năm 2001 bố mẹ anh làm nhà, đến năm 2002 mới xảy ra tranh chấp, nhưng không biết cụ thể như thế nào.

Chị Ma Thị H3 đang ở tỉnh Quảng Ninh, có văn bản ủy quyền cho bà Lê Thị H là mẹ đẻ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, những người làm chứng: Ông Ma Phúc N3, từng là ủy viên HĐND xã T, kiêm Đội trưởng Đội sản xuất giai đoạn 1994-1999; ông Ma Công T4 làm Chủ tịch UBND xã B giai đoạn 1980-1990, ông Ma Khắc T5- là xã Đội phó kiêm cán bộ ruộng đất xã B giai đoạn 1980-1989; ông Ma Doãn N4 nguyên là Phó Chủ tịch UBND xã T giai đoạn những năm 1990 – 1995; ông Ma Doãn C1 làm cán bộ địa chính xã T giai đoạn 1994 – 1995, ông Ma Đình C từng là *Đảng ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ xã T, giai đoạn 1981 – 1994, là Tổ trưởng tổ*

tác nghiệp thống kê và lập hồ sơ để cấp giấy chứng nhận QSDĐ giai đoạn 1994 – 1995. Tòa án đã tiến hành xác minh về những người có tên trên để làm rõ một số nội dung của vụ án. Tuy nhiên, kết quả thể hiện: ông Ma Doãn N4 đã chết năm 2005; ông Ma Công T4 chết năm 2021. Những người làm chứng ông Ma Đình C, ông Ma Phúc N3, ông Đình Hùng C2 trình bày:

Ông Ma Đình C trình bày: Ông sinh ra và lớn lên tại xã T, ông là Đảng ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ xã T thời kỳ 1981 – 1994, là Tổ trưởng Tổ tác nghiệp thống kê và lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ giai đoạn 1994 – 1995. Về nguồn gốc thì ông có biết cả quả đồi là của ông Ma Phúc N2 (bố đẻ của ông H1). Trước đây, ông D có làm cửa hàng may quần áo, nay ở khu vực lòng hồ. Thời điểm ông còn công tác, ông không được làm hồ sơ cấp đất tại diện tích đất tranh chấp giữa chị N và ông H1 cho ai. Về vị trí đất mà UBND xã B mượn để lấy đất làm bờ hồ Đá Bay ông không biết rõ ở vị trí nào, ông không tham gia vào việc cho mượn đất giữa UBND xã B và gia đình ông N2, ông D.

Ông Ma Phúc N3 trình bày: Ông có biết cả quả đồi có diện tích đất tranh chấp là của gia đình ông N2, ông Cao Văn D cũng ở ven đồi. Sau đó đo đạc bản đồ như thế nào ông không biết. Ông có thấy nhà bà N làm nhà sàn nhỏ, không rõ năm nào, nhưng trước năm 1994, khi đó phân đất đồi đã san phẳng, không còn cây gì, bà N ở một thời gian ngắn, sau đó không ai ở, sau này ai dỡ nhà đi thì ông không biết. Ông có thấy bà N làm chè nhưng không rõ ở vị trí nào. Từ năm 1994 – 1999, ông làm trưởng thôn, ông có trả sổ bìa đỏ cho bà N. Trong thời kỳ ông làm trưởng thôn giữa bà N và ông H1 không tranh chấp gì. Sau đó xảy ra tranh chấp, khoảng từ sau năm 2000, (ông không nhớ rõ vì khi tranh chấp thì ông không làm trưởng thôn nữa).

Ông Đình Hùng C2 trình bày: Ông là con rể của ông Ma Phúc N2, ông về làm rể và sinh sống tại xã T từ 1973, khi đó ông D có cửa hàng may vá ở vị trí lòng hồ, sau khi đắp hồ thì bị ngập hết, ông Dịch chuyển vào trong làng, sau đó ông D lại ra mượn đất của ông Ma Phúc N2 làm quán may vá ở phần đất đối diện nhà chị H hiện nay, khi mượn không lập giấy tờ gì. Ông D có canh tác, làm chè trên thửa đất do ông Ma Phúc N2 trông, ông D có trông dặm thêm nhưng ông không biết cụ thể, do chè bị chết. Được một thời gian thì ông D tiếp tục sang mượn đất của bà N1, (phần phía trước nhà chị H ở hiện nay). Ông D có làm một lán cột gỗ, lợp lá cọ, nhưng chưa chăn nuôi gì thì bà N (con ông D) lấy chồng và ở tại lán, ông không rõ ở thời gian bao lâu. Sau đó bà N về tỉnh Thái Bình, năm 2004 -2005 ông mới biết bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Ma Doãn C1 trình bày: Thời điểm năm 1994 – 1995 ông làm cán bộ địa chính xã T, ông có được nhận 01 đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ma P Hơn nhưng vì thời điểm đó khu đất giáp ranh giữa hai xã chưa rõ nên ông đã trả lại đơn cho ông H1, sau đó không thấy ông H1 nộp đơn thêm lần nào nữa.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản trên diện tích đất có tranh chấp, kết quả như sau:

*Về đất:

- Diện tích đất thổ cư, tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ xác định được như sau:

+ Diện tích do nguyên đơn xác định tại thực địa, được giới hạn bởi các cạnh nối các điểm: 1, 2, 3, 4, 5, E, 8, 9. Trong đó: Có 109,8 m² thuộc thửa số 177, được giới hạn bởi các cạnh nối các điểm: 1, 2, 3, C, B; Có 32,6 m² thuộc thửa số 178, được giới hạn bởi các cạnh nối các điểm: 3, 4, 5, 6, D, C; Có 44,4 m² thuộc thửa số 176,

được giới hạn bởi các cạnh nối các điểm: C, D, 7, 8, 9, B. Tổng đo được là 186,8 m².

(Theo bản vẽ hiện trạng đo vẽ ngày 18/3/2024).

Diện tích đất thổ cư có giá trị là: $186,8 \text{ m}^2 \times 350.000 \text{ đ/m}^2 = 65.380.000 \text{ đ}$ (Sáu mươi lăm triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng) theo kết quả định giá ngày 18/3/2024.

- Diện tích 686m² đất chè bà N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 178, tờ bản đồ số 5 – bản đồ 299 xã T. Khi đo đạc tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả như sau:

- Diện tích do nguyên đơn xác định hiện trạng đo đạc được là 595,4 m², được giới hạn bởi các cạnh nối các điểm: C, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 64, 27, N, R, R1, 36, 37, 38, 3, C.

- Diện tích đất thuộc thửa đất số 178 nhưng nằm ngoài phạm vi diện tích nguyên đơn xác định ranh giới là 28,3 m², được giới hạn bởi các cạnh nối các điểm: 38, 37, R1, R, S, T, 38.

- Diện tích đất thuộc thửa đất số 178 nhưng hiện trạng là đất thủy lợi là 62,3m², được giới hạn bởi các cạnh nối các điểm: 20, G, I, K, M, N, 27, 26, 64, 25, 24, 23, 22, 21, 20.

(Theo sơ đồ đo vẽ ngày 18/3/2024);

Diện tích đất chè có tranh chấp giá trị là: $595,4 \text{ m}^2 \times 46.000/\text{m}^2 = 27.388.400$ đồng (Hai mươi bảy triệu ba trăm tám mươi tám nghìn bốn trăm đồng).

(Theo biên bản định giá tài sản ngày 18/3/2024)

Về tài sản là cây trồng trên đất:

Trên diện tích đất đất thổ cư có cây trồng, gồm: 08 cây mít có giá 1.280.000; 01 cây nhãn có giá 175.000 đ; 02 cây nhãn có giá 800.000 đ; 01 cây trứng gà có giá 295.000 đ; 03 cây sắn có giá 480.000 đ; 09 cây chuối từ 3 đến 6 tháng có giá 108.000 đ; 10 cây chuối non có giá 300.000 đ. Tổng giá trị cây trồng trên đất là: **3.538.000** đồng.

*Về công trình trên đất:

- Nhà xây cấp IV mái tôn, cột bê tông tròn, tường 110mm (có một tầng hầm), có giá trị là $52,5 \text{ m}^2 \times 4.165.000/\text{m}^2 = 218.662.500$ đồng;

- Sân lát xi măng sát cạnh nhà gỗ có giá trị là: $48,16 \text{ m}^2 \times 52.000/\text{m}^2 = 2.504.320$ đồng;

- Nhà sàn cột gỗ có giá trị là $45 \text{ m}^2 \times 675.000/\text{m}^2 = 30.375.000$ đồng;

- Phần tường xây dưới nhà sàn gỗ có giá trị là: $4,8825 \text{ m}^2 \times 1.292.000/\text{m}^2 = 5.920.590$ đồng;

- Phần nhà kho đằng sau nhà sàn gỗ, tường xây 110mm, mái lợp Proximang có giá trị là: $20 \text{ m}^2 \times 816.300 \text{ đ/m}^2 = 16.326.090$ đồng;

- Nhà bếp phía sau nhà sàn gỗ, tường xây 110mm; mái lợp Proximang có giá trị là: $14,16 \text{ m}^2 \times 816.300 \text{ đ/m}^2 = 11.558.808$ đồng;

- Phần mái chuồng gà, lợp P1 có giá trị là: $20 \text{ m}^2 \times 241.000 \text{ đ/m}^2 = 4.820.090$ đồng;

- Lưới B40 vây chuồng gà có giá trị là $16,2 \text{ m}^2 \times 69.000 \text{ đ/m}^2 = 1.117.800$ đồng;

- Nền nhà lá cọ, nhà bếp, nhà kho có giá trị là: $79,16 \text{ m}^2 \times 52.000 \text{ đ/m}^2 = 4.116.320$ đồng;

- Tường bao xây gạch xi cát dày 110mm có giá trị là:

$3.696 \text{ m}^3 \times 1.292.000 \text{ đ/m}^3 = 4.775.232$ đồng.

Tổng giá trị của công trình trên đất là: 300.176.570 đồng

(Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 18/3/2024)

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 30/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị N.

Buộc bà Lê Thị H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Ma P Hôn khai thác, tháo dỡ toàn bộ cây trồng, công trình trên diện tích đất 595,4 m² đất chèn để trả cho bà N quản lý, sử dụng, theo kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/3/2024. Cụ thể, được giới hạn bởi các cạnh nối các điểm: C, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 64, 27, N, R, R1, 36, 37, 38, 3, C (Theo sơ đồ đo vẽ).

Bác yêu cầu của nguyên đơn bà Cao Thị N đối với yêu cầu bị đơn trả lại diện tích 186,8 m² đất thổ cư tại thửa đất 176, 177, 178 tờ bản đồ số 5, bản đồ 299 xã T (theo biên bản và sơ đồ đo vẽ các cạnh, qua các điểm đo vẽ ngày 18/3/2024). Cụ thể, được giới hạn bởi các cạnh nối các điểm: 1, 2, 3, 4, 5, E, 8, 9. Trong đó: Có 109,8 m² thuộc thửa số 177, được giới hạn bởi các cạnh nối các điểm: 1, 2, 3, C, B; Có 32,6 m² thuộc thửa số 178, được giới hạn bởi các cạnh nối các điểm: 3, 4, 5, 6, D, C; Có 44,4 m² thuộc thửa số 176, được giới hạn bởi các cạnh nối các điểm: C, D, 7, 8, 9, B. Tổng đo được là 186,8 m².

(Theo bản vẽ hiện trạng đo vẽ ngày 18/3/2024 kèm theo bản án).

3. Kiến nghị UBND huyện Đ thu hồi, chỉnh sửa biến động đối với thửa đất thổ cư có diện tích 200 m² tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa E 1752361 số vào sổ 00 443, được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 10/01/1997 cho bà Cao Thị N.

Bà Cao Thị N và bà Lê Thị H có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký biến động về thửa đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/6/2024 bà Cao Thị S là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Cao Thị N kháng cáo không nhất trí bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà S giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bà S cho rằng: Thửa đất số 177 đang tranh chấp có nguồn gốc là của bố mẹ bà khai phá, năm 1987 bà N được bố mẹ cho, vợ chồng bà đã làm 01 ngôi nhà sàn và trồng cây trên đất. Năm 1994 gia đình bà N đã kê khai xin cấp giấy chứng nhận QSD đất. Ngày 10/01/1997 bà N đã được UBND huyện Đ cấp 02 thửa có diện tích 686m² thuộc tờ bản đồ số 05 bản đồ 299 xã T. Cuối năm 1997 gia đình bà chuyển về quê, bà N đã giao toàn bộ 02 thửa đất cho em gái là bà Cao Thị S quản lý trông coi giúp. Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà N là đúng quy định. Bà S đề nghị Hội đồng xét xử buộc những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông H1 phải trả lại đất cho gia đình bà Cao Thị N.

Tại phiên tòa ngày 24/02/2025 bà Cao Thị S là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thẩm định lại thửa đất có tranh chấp.

Ngày 06/3/2025 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã tiến hành xem xét thẩm định lại Thửa đất 177, tờ bản đồ số 05 bản đồ 299.

Kết quả: Thửa đất số 177 tờ bản đồ số 05, bản đồ 299 xã T quản lý tương ứng là một phần thửa đất số 116, bản đồ địa chính số 14 xã B đo vẽ năm 2011. Trên đất có một số cây trồng của gia đình ông H1 và bà Lê Thị H.

Theo bản trích đo hiện trạng thửa đất do Công ty Cổ phần Đ ngày 06/3/2025 thì diện tích 200m² đất tại số 177 tờ bản đồ số 05 theo sơ đồ 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1. Tương ứng với bản đồ địa chính số 14 xã B thì diện tích 200m² đất ở nằm vào một phần thửa 116 theo sơ đồ 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1.

Diện tích nhà sàn của gia đình ông H1 bà H nằm vào Thửa 178 tờ bản đồ số 5, bản đồ 299 xã T loại đất chè là 52,5m² theo sơ đồ 12,13,14,15,16,12 và diện tích nhà tạm phía sau nhà sàn là 9,4m² theo sơ đồ 15, 16, 20,15 tương ứng với bản địa địa chính số 14 xã B là một phần thửa đất số 114.

Tổng diện tích nhà sàn và nhà tạm của gia đình ông Ma P Hôn và bà H xây dựng trên một phần thửa đất số 178 , bản đồ 299 xã T (một phần thửa 114 bản đồ địa chính xã B, huyện Đ) của bà Cao Thị N là 61,9m²

Giá trị đất theo biên bản định giá ngày 18/3/2024 thì đất CLN có giá 46.000đ/1m². Cụ thể 61,9m² x 46.000đ/1m² = 2.847.000 đồng.

Đất ở có giá 350.000 đồng/1m². Cụ thể: 200.000m² x 350.000 đồng/1m² = 70.000.000 đồng.

Tại phiên toà hôm nay, người đại diện theo uỷ quyền của bà Cao Thị N trình bày các căn cứ kháng cáo và cho rằng: Nguồn gốc thửa đất 177 và 178 của gia đình bà N là của ông Cao Văn D là bố đẻ của bà N, khi Nhà nước thi công đắp Hồ Đá B xã B thì ngày 27/11/1978 đại diện UBND xã T, UBND xã B đã lập biên bản nghiệm thu cây trồng trên đất của gia đình ông Cao Văn D và yêu cầu gia đình ông D phải chuyển nhà, ông D nhất trí các khoản để phục vụ cho tập thể. Khi thực hiện thi công xong gia đình ông D trở về canh tác trên thửa đất này. Năm 1987 bà N xây dựng gia đình, ông Cao Văn D đã cho bà N toàn bộ diện tích đất này, bà N làm nhà sàn để ở. Năm 1997 bà N được cấp giấy chứng nhận QSD đất, cuối năm 1997 bà N chuyển về quê sinh sống và nhờ em gái là Cao Thị S trông coi giúp. Năm 2002 gia đình ông H1 bà H đã đền nhận đất là của ông cha và làm nhà sàn ở, bà đã làm đơn đến UBND xã giải quyết nhưng ông H1 cố tình làm nhà trên thửa đất chè của gia đình bà N. Bà N yêu cầu gia đình ông H1 bà H phải tháo dỡ nhà sàn để trả lại đất cho bà N.

Bà H là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị N1, anh Ma Phúc H2, chị Ma Thị H3 cho rằng: Nguồn gốc thửa đất 177 và 178 là của bố mẹ chồng bà khai phá, sau khi di dời để UBND xã thi công Hồ Đá B thì gia đình nhà bà được giao lại đất sử dụng. Ông D là bố đẻ của bà N đã mượn đất của gia đình bà để làm quán may vá. Năm 1994 gia đình bà có làm đơn xin cấp giấy chứng nhận QSD đất nhưng chưa được cấp. Việc cấp đất cho nhà bà N là không đúng. Bà H không nhất trí trả lại đất cho bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 30/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên buộc bị đơn phải trả lại đất cho bà Cao Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

Xét yêu nội dung kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Thửa đất số 177 và 178 hiện nay gia đình ông H1 và bà H đang sử dụng là đất của bà Cao Thị N, ngày 10/4/1997 bà N đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận QSD là thửa đất số 178 có diện tích 200m² đất thổ cư và thửa 178B 686m² đất chè và được chỉnh sửa theo quyết định số 114/QĐ- UB ngày 25/02/2006 của UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên là: Đất thổ cư diện tích 200m² thuộc thửa 177; Đất chè, diện tích 686m² thuộc thửa 178.

Tại quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 24/02/2006 của UBND huyện Đ đã xác định đất của bà N đang có tranh chấp với ông Ma P Hơn thuộc thửa 177 và thửa 178 tờ bản đồ số 5 xã T, gia đình bà N sử dụng ở ổn định liên tục từ năm 1970, đến năm 1994 bà N kê khai xin cấp đất. Bà N có đủ điều kiện và được cấp đất thổ cư tại thửa 177 là 200m²; đất chè là 686m² thửa số 178 cùng tờ bản đồ số 5.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thì thửa đất số 177 tờ bản đồ số 05, bản đồ 299 xã T quản lý tương ứng là một phần thửa đất số 116, thửa đất số 178 tương ứng là một phần thửa đất số 114, tờ bản đồ địa chính số 14 xã B đo vẽ năm 2011. Trên đất có nhà sàn và một số cây trồng của gia đình ông H1 và bà Lê Thị H.

Theo bản trích đo hiện trạng thửa đất do Công ty Cổ phần Đ thực hiện ngày 06/3/2025 thì diện tích 200m² đất tại số 177 tờ bản đồ số 05 theo sơ đồ 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1, tương ứng với bản đồ địa chính số 14 xã B thì diện tích 200m² đất ở nằm vào một phần thửa 116 theo sơ đồ 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1.

Diện tích nhà sàn của gia đình ông H1 bà H nằm vào Thửa 178 tờ bản đồ số 5, bản đồ 299 xã T loại đất chè là 52,5m² theo sơ đồ 12,13,14,15,16,12 và diện tích nhà tạm phía sau nhà sàn là 9,4m² theo sơ đồ 15, 16, 20,15 tương ứng với bản đồ địa chính số 14 xã B là một phần thửa đất số 114.

Thửa đất 177 và 178 bà Cao Thị N đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất từ năm 1997 và được UBND huyện Đ có quyết định trả lời cấp đất cho bà N là đúng và được chỉnh sửa lại tên số thửa đúng quy định.

Bà H cho rằng thửa đất tranh chấp này là của gia đình bà khai phá tuy nhiên không có căn cứ nào xác định gia đình bà H ông H1 đã sử dụng, đăng ký kê khai tại cấp có thẩm quyền. Mặt khác, bà H cho rằng gia đình bà có biên bản bàn giao lại đất của UBND xã B sau khi mượn làm thi công công trình Hồ Đá B và sau đó cho bố đẻ của bà N mượn làm quán sửa chữa quần áo là không có cơ sở bởi lẽ: Tại biên bản bàn giao trả lại đất của UBND xã B (BL102) được lập ngày 01/7/2004 có nội dung ..." Giao trả lại khu đất của ông Ma Phúc N2 (bố đẻ ông Ma Phúc H1) cho UBND xã T có sự chứng kiến của đại diện gia đình ông Ma Phúc H1 (con trai)..... tổng diện tích đất thực địa đo đạc khoảng 5642m² trong đó có cả diện tích đất chè của bà Cao Thị N và nhà ông Cao Bá D1 đã trừ đường quốc lộ.. ... ". Như vậy về việc mượn và giao trả đất không có số thửa, tờ bản đồ và việc giao trả đất thực hiện năm 2004 sau khi bà Cao Thị N được cấp giấy chứng nhận QSD hai thửa đất 177 và 178 (bà N được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1997). Do vậy, bà H cho rằng thửa đất 177 và 178 là đất của gia đình bà là không có căn cứ chấp nhận.

Về tài sản trên đất: Năm 2002 gia đình ông Ma Phúc H1, bà Lê Thị H dựng nhà sàn trên thửa đất 178 là loại đất chè thuộc đất của bà Cao Thị N. Tại thời điểm gia đình ông H1, bà H dựng nhà sàn thì diện tích đất này đã xảy ra tranh chấp với gia đình bà Cao Thị N. Điều này được thể hiện tại quyết định số 86 ngày 16/8/2004

của UBND xã T về việc đình chỉ hành vi đổ đất tại khu vực có tranh chấp của hộ ông Trần Xuân L và hộ bà Cao Thị N kể từ ngày 16/8/2004. Như vậy, việc gia đình ông H1 dựng nhà sàn trên diện tích đất chèn của bà N, không phải là đất ở và trong thời điểm đất có tranh chấp, đã có quyết định đình chỉ của UBND xã T là trái quy định. Mặt khác, ngoài một phần diện tích nhà sàn của gia đình ông H1 bà H nằm vào thửa 178 đất chèn của bà N thì gia đình nhà bà H không có thửa đất nào liền kề và cũng không có đường đi vào nhà sàn này và qua xem xét thẩm định, đây không phải là công trình xây dựng kiên cố, do vậy cần buộc gia đình ông Ma Phúc H1, bà Lê Thị H phải tháo dỡ toàn bộ nhà sàn, công trình và thu hoạch toàn bộ cây trồng trên đất để trả lại đất cho bà Cao Thị N là có căn cứ.

Xét kháng cáo của bà Cao Thị S người đại diện theo uỷ quyền của bà Cao Thị N là có căn cứ cần chấp nhận.

Theo bản trích đo hiện trạng còn thể hiện: Ngôi nhà của chị T6, anh T7 được xây dựng một phần trên phần đất liền kề với thửa đất số 177 của bà Cao Thị N là 25,4m². Tuy nhiên, quá trình khởi kiện bà Cao Thị N không khởi kiện đối với chị Phi Thị T6 và anh Nguyễn Văn T7. Toà án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết. Tại phiên toà phúc thẩm bà Cao Thị S không đề nghị xem xét. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có thẩm quyền xem xét giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Cao Thị S (người đại diện theo uỷ quyền của bà Cao Thị N), sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DSST ngày 30/5/2024 của Toà án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên toà là có căn cứ.

[9]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Cao Thị N được chấp nhận nên bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do ông Ma Phúc H1 đã chết nên những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông H1 gồm bà N1, bà H, anh H2, chị H3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tương ứng với phần giá trị đất phải trả cho bà N. Bà Cao Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Cao Thị S (người đại diện theo uỷ quyền của bà Cao Thị N). Sửa bản án dân sự sơ thẩm 07/2024/DSST ngày 30/5/2024 của Toà án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng: khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, 147, 156, 157, 158, 164, 165, 166, 171, 173, 266, 271, 273, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 158 và Điều 189 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 73, Điều 79 Luật Đất đai năm 1993;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị N về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Ma Phúc H1.

1. Buộc bà Lê Thị H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Ma P Hôn gồm bà Nguyễn Thị N1, bà Lê Thị H, anh Ma Phúc H2, chị Ma Thị H3 khai

thác, tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng và thu hoạch toàn bộ cây trồng trên diện tích 200m² đất thổ cư tại thửa số 177 tờ bản đồ số 05 bản đồ 299 xã T theo sơ đồ 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1, tương ứng với bản đồ địa chính số 14 xã B có diện tích 200m² đất thổ cư thuộc một phần thửa 116 theo sơ đồ 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1 do vẽ ngày 06/3/2025 để trả lại đất cho bà Cao Thị N quản lý sử dụng.

Buộc bà Lê Thị H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Ma P Hôn gồm bà Nguyễn Thị N1, bà Lê Thị H, anh Ma Phúc H2, chị Ma Thị H3 khai thác cây trồng và tháo dỡ toàn bộ nhà sà, công trình trên diện tích 660,6m² đất chèn tại thửa số 178 tờ bản đồ số 05 bản đồ 299 xã T thuộc một phần thửa đất số 114 tờ bản đồ 14 bản đồ địa chính xã B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên để trả lại đất cho bà Cao Thị N quản lý, sử dụng. (Có sơ đồ kèm theo)

2. Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: Buộc bà Lê Thị H phải thanh toán số tiền chi phí do đặc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 8.050.000 đồng (tám triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) cho bà Cao Thị N.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất do bên được thi hành án và bên phải thi hành án thỏa thuận; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Bà N phải chịu toàn bộ chi phí do đặc là 8.300.000 đồng (đã thực hiện xong).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Cao Thị N (bà Cao Thị S người đại diện theo uỷ quyền) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Cao Thị S 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006287 ngày 05/7/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Cao Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Cao Thị N 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Định Hóa theo biên lai thu số 100 04975 ngày 11/3/2008.

Ông Ma Phúc H1 đã chết, người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông H1 gồm bà Nguyễn Thị N1, bà Lê Thị H, anh Ma Phúc H2, chị Ma Thị H3 phải chịu 5.019.380 đồng (năm triệu không trăm mười chín nghìn ba trăm tám mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 30/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND Định Hóa;
- THADS Định Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Hồng Phương

